

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 52/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác chuyên
trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tư pháp chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Văn phòng Chính phủ về các luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được Chính phủ thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ, trước ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ luật, pháp lệnh liên quan đến Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị của Chính phủ về việc cho phép bổ sung dự án luật, pháp lệnh để thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, 2012 theo hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản và áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008.

Căn cứ Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, giao Bộ Tư pháp phối hợp với Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thời hạn hoàn thành việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh nêu trên và chịu trách nhiệm tổng hợp

các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ luật, pháp lệnh để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Đối với những thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ Tư pháp áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp cần áp dụng một văn bản để sửa một văn bản, giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ nội dung văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan trung ương ban hành để thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại các văn bản thuộc thẩm quyền, ban hành để bảo đảm thi hành khi các văn bản của trung ương nói trên có hiệu lực.

Điều 6. Giao Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết này.

Điều 7. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- HĐTV: các thành viên HĐTV;

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NANG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)

Phần 1.

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

I. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

1. Nhóm các thủ tục: Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-003569-TT; Sửa chữa sai sót giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-051297-TT; Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-003713-TT; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-051336-TT; Cấp bản sao đơn có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-003715-TT; Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển) về tài sản kê biên thi hành án (đối với cá nhân, tổ chức có nhu cầu tìm hiểu) – B-BTP-003738-TT; Đăng ký khách hàng thường xuyên (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-051339-TT; Đăng ký thay đổi thông tin về khách hàng thường xuyên (trừ tàu bay, tàu biển) – B-BTP-003804-TT; Đăng ký hợp đồng – B-BTP-051346-TT; Đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký – B-BTP-003819-TT; Sửa chữa sai sót về hợp đồng – B-BTP-003821-TT; Xóa đăng ký hợp đồng – B-BTP-051349-TT; Cấp bản sao đơn có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký về hợp đồng – B-BTP-003823-TT; Cung cấp thông tin về hợp đồng – B-BTP-003824-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định cụ thể về cách thức thực hiện đăng ký trực tuyến.

2. Nhóm các thủ tục: Thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003827-TT; Sửa chữa sai sót nội dung thông báo về kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003841-TT

a) Quy định hồ sơ phải nộp là 01 văn bản thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

b) Sửa đổi quy định về thời hạn có hiệu lực của thông báo kê biên tài sản thi hành án là từ thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận được văn bản thông báo về việc kê biên tài sản hợp lệ đến khi tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu xóa thông báo kê biên tài sản thi hành án.

c) Quy định cụ thể về cách thức thực hiện đăng ký trực tuyến.

3. Nhóm các thủ tục: Thay đổi nội dung đã thông báo về kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003831-TT; Xóa thông báo về kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003846-TT; Cung cấp thông tin về kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003851-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định cụ thể về cách thức thực hiện đăng ký trực tuyến.

4. Thủ tục Gia hạn thời hạn có hiệu lực của việc thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án – B-BTP-003839-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

5. Nhóm các thủ tục: Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay – B-BTP-004123-TT; Thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký – B-BTP-004159-TT; Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay – B-BTP-004163-TT; Cung cấp thông tin trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam – B-BTP-004168-TT; Sửa chữa sai sót trong Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam – B-BTP-004821-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Pháp lý hóa mẫu Đơn, Tờ khai thực hiện thủ tục.

6. Nhóm các thủ tục: Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh – B-BTP-051416-TT; Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện – B-BTP-051698-TT

a) Bãi bỏ yêu cầu bắt buộc công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trong thành phần hồ sơ phải nộp khi đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

b) Sửa đổi Mẫu số 01/ĐKTC ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất như sau: bãi bỏ nội dung về Thời điểm đăng ký thuộc phần chứng nhận của cơ quan đăng ký; tăng khoảng cách dòng (line 1.2) và sử dụng font chữ cỡ 14 thay cho font chữ cỡ 11.

c) Bãi bỏ quy định Văn phòng đăng ký cấp huyện ủy quyền cho cán bộ địa chính cấp xã thực hiện đăng ký thế chấp.

7. Nhóm các thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh – B-BTP-051718-TT; Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện – B-BTP-051798-TT; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài

sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh – B-BTP-051809-TT; Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện – B-BTP-051812-TT; Sửa chữa sai sót trong nội dung đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh – B-BTP-051822-TT; Sửa chữa sai sót trong nội dung đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện – B-BTP-051834-TT; Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh – B-BTP-051854-TT; Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện – B-BTP-051884-TT

a) Sửa đổi các Mẫu đơn: Mẫu số 03/ĐKTD, Mẫu số 04/XĐK, Mẫu số 05/ĐKVB, Mẫu số 06/ĐK-VB ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất như sau: bãi bỏ nội dung về Thời điểm đăng ký thuộc phần chứng nhận của cơ quan đăng ký; tăng khoảng cách dòng (line 1.2) và sử dụng font chữ cỡ 14 thay cho font chữ cỡ 11.

b) Bãi bỏ quy định Văn phòng đăng ký cấp huyện ủy quyền cho cán bộ địa chính cấp xã thực hiện đăng ký thế chấp.

8. Nhóm các thủ tục: Đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam tại Cảng vụ hàng hải – B-BTP-052015-TT; Đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam tại Chi cục hàng hải – B-BTP-051978-TT; Xóa đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam tại Cảng vụ hàng hải – B-BTP-052078-TT; Xóa đăng ký thế chấp tàu biển Việt Nam tại Chi cục hàng hải – B-BTP-052028-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Bổ sung nội dung về chứng nhận đăng ký thế chấp, xóa đăng ký thế chấp của cơ quan đăng ký trong tờ khai đăng ký thế chấp, xóa đăng ký thế chấp tàu biển. Bãi bỏ mẫu Giấy chứng nhận đăng ký thế chấp tàu biển, Giấy chứng nhận xóa đăng ký thế chấp tàu biển.

II. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CON NUÔI

1. Nhóm các thủ tục: Giải quyết cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi người nước ngoài theo thủ tục không đích danh (chưa xác định được trẻ em) – B-BTP-052859-TT; Giải quyết cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi người nước ngoài theo thủ tục đích danh (đã xác định được trẻ em) – B-BTP-052868-TT; Giải quyết cho trẻ em Việt Nam đang tạm trú ở nước ngoài làm con nuôi người nước ngoài – B-BTP-131052-TT

a) Kết hợp mẫu Đơn xin nhận con nuôi với Bản cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi. Mẫu Đơn sử dụng song ngữ: tiếng Việt và một trong ba ngôn ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Italia.

b) Quy định cụ thể về chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

2. Thủ tục Cấp Giấy phép lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam – B-BTP-131111-TT

a) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Bãi bỏ giấy tờ chứng minh địa điểm đặt trụ sở;
- Sửa đổi Mẫu Lý lịch cá nhân.

b) Mẫu Đơn xin thành lập Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam, Lý lịch cá nhân của người dự kiến đứng đầu Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam sử dụng song ngữ: tiếng Việt và một trong ba ngôn ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Italia.

3. Thủ tục Gia hạn hoạt động của Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam – B-BTP-052876-TT

Bãi bỏ quy định yêu cầu Sở Tư pháp xác nhận vào Báo cáo hoạt động của tổ chức con nuôi khi làm thủ tục gia hạn hoạt động.

4. Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam – B-BTP-132702-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Bổ sung bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (kèm theo bản chính để đối chiếu) trong thành phần hồ sơ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp cần xác minh, thời hạn kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

d) Bãi bỏ nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây trong tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi, quy định cho phép người thực hiện thủ tục tự cam đoan.

đ) Quy định các bên thực hiện thủ tục phải có mặt để nhận quyết định đăng ký lại việc nuôi con nuôi.

5. Thủ tục Công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài (ghi vào Sổ hộ tịch) – B-BTP-132706-TT

Bãi bỏ thủ tục này và quy định thực hiện công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài theo quy định về “Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”.

6. Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau đang thường trú ở trong nước – B-BTP-052842-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Bãi bỏ nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây trong tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi, quy định người thực hiện thủ tục tự cam đoan.

III. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP

1. Nhóm các thủ tục: Bãi nhiệm Hội đồng luật sư toàn quốc – B-BTP-052965-TT; Đình chỉ chức vụ Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam – B-BTP-131130-TT; Giải thể Liên đoàn luật sư Việt Nam – B-BTP-052968-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Chính phủ hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2. Nhóm các thủ tục: Phê duyệt Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam – B-BTP-052960-TT; Phê chuẩn kết quả Đại hội Liên đoàn luật sư Việt Nam – B-BTP-052962-TT; Tổ chức Đại hội nhiệm kỳ Liên đoàn luật sư Việt Nam – B-BTP-052963-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Chính phủ hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

3. Nhóm các thủ tục: Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người phải qua khóa đào tạo nghề luật sư và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (thời gian tập sự đủ 18 tháng) – B-BTP-052494-TT; Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, được giảm 2/3 thời gian tập sự hành nghề luật sư và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư – B-BTP-052539-TT; Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người phải qua khóa đào tạo nghề luật sư, được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư – B-BTP-052553-TT; Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đã bị kết án về tội phạm do vô ý, tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý, nhưng đã được xóa án tích – B-BTP-052643-TT

a) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch;

- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe;

- Bãi bỏ bản sao Bảng cử nhân luật hoặc bản sao Bảng thạc sỹ luật;

- Quy định Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư là Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định tại Điều 43 Luật Lý lịch tư pháp.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thu lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

4. Thủ tục Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn tập sự hành nghề luật sư – B-BTP-052538-TT

a) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch;

- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe;

- Bãi bỏ bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ luật;

- Quy định Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư là Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định tại Điều 43 Luật Lý lịch tư pháp.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thu lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

d) Quy định cụ thể về giấy chứng minh người xin cấp Chứng chỉ thuộc diện được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn tập sự hành nghề luật sư.

5. Nhóm các thủ tục: Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức) – B-BTP-052971-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp không còn thường trú tại Việt Nam – B-BTP-052973-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp không còn đủ phẩm chất đạo đức hoặc không trung thành với Tổ quốc, không tuân thủ Hiến pháp, pháp luật – B-BTP-052974-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp không có Bằng cử nhân luật hoặc Bằng cử nhân luật là giả mạo - BTP-052977-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp không còn đủ sức khỏe để hành nghề – B-BTP-052979-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư – B-BTP-052981-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư – B-BTP-052983-TT; Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị kết án và bản án có hiệu lực pháp luật – B-BTP-052985-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định cụ thể thành phần hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Đoàn luật sư;
- Giấy tờ chứng minh người đó thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư 2006.

c) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

d) Bãi bỏ quy định đăng báo Pháp luật Việt Nam, bổ sung quy định đăng tải Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (www.moj.gov.vn)

6. Nhóm các thủ tục: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do là cán bộ công chức – B-BTP-052692-TT; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do không còn thường trú tại Việt Nam – B-BTP-052712-TT; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với trường hợp bị mất Chứng chỉ hành nghề luật sư – B-BTP-052765-TT; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do bị Đoàn luật sư xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn – B-BTP-052733-TT; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi do bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn – B-BTP-052746-TT; Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi do bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý nhưng đã được xóa án tích – B-BTP-052643-TT

a) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ, cụ thể như sau:

- Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch;
- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe;
- Bãi bỏ bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao Bằng thạc sỹ luật;
- Quy định Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư là Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo quy định tại Điều 43 Luật Lý lịch tư pháp.
- Bổ sung quy định về giấy tờ làm căn cứ để được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, cụ thể như sau: Giấy tờ chứng minh không còn là cán bộ, công chức (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do là cán bộ công chức); Giấy tờ chứng minh là công dân Việt Nam và đang thường trú tại Việt Nam (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do không còn thường trú tại Việt Nam); Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư kèm theo bản tự cam kết về việc đã làm mất Chứng chỉ hành nghề luật sư (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với trường hợp bị mất Chứng chỉ); bản sao có chứng thực quyết định thu hồi

Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao có chứng thực Quyết định kỷ luật của Đoàn luật sư (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do bị Đoàn luật sư xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn); bản sao có chứng thực Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao có chứng thực Quyết định tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi do bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư có thời hạn); bản sao có chứng thực quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản có chứng thực bản án của Tòa án và quyết định xóa án tích đối với tội danh được ghi trong bản án đó (đối với thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi do bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý nhưng đã được xóa án tích).

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thu lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

7. Thủ tục Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ vì lý do không còn đủ sức khỏe để hành nghề – B-BTP-052725-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

8. Nhóm các thủ tục: Công nhận Giấy chứng nhận đào tạo nghề luật sư do cơ quan, tổ chức ở nước ngoài cấp – B-BTP-052799-TT; Cấp Giấy phép thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư – B-BTP-052792-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định cụ thể số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

9. Nhóm các thủ tục: Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài – B-BTP-052965-TT; Cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài – B-BTP-053395-TT; Cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh – B-BTP-053400-TT; Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam – B-BTP-053411-TT; Cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài – B-BTP-053415-TT; Gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài – B-BTP-053434-TT; Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài – B-BTP-053765-TT; Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh (sau đây gọi tắt là công ty luật nước ngoài) – B-BTP-053766-TT; Cấp lại Giấy phép hành nghề cho luật sư nước ngoài do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác – B-BTP-053769-TT; Cấp lại Giấy phép thành lập cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác – B-BTP-053767-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định cụ thể số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Bãi bỏ bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của các luật sư Việt Nam dự kiến làm việc tại công ty/tổ chức trong thành phần hồ sơ.

10. Nhóm các thủ tục: Hợp nhất công ty luật nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài – B-BTP-053775-TT; Hợp nhất công ty luật nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh – B-BTP-053778-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Bãi bỏ Hợp đồng thành lập công ty luật mới trong thành phần hồ sơ.

11. Thủ tục Sáp nhập công ty luật nước ngoài – B-BTP-053766-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định cụ thể số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

12. Thủ tục Tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp tự quyết định tạm ngừng hoạt động – B-BTP-053781-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định thời hạn Bộ Tư pháp phải ra quyết định chấp thuận cho tổ chức hành nghề luật sư tạm ngừng hoạt động.

13. Nhóm các thủ tục: Cấp giấy đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư – B-BTP-053001-TT; Cấp giấy đăng ký hoạt động của công ty luật hợp danh hoặc công ty luật trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi tắt là công ty luật) – B-BTP-053003-TT; Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân – B-BTP-053001-TT

a) Bãi bỏ các giấy tờ sau trong thành phần hồ sơ:

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật; bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với luật sư đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân;

- Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư, địa điểm giao dịch của luật sư đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

d) Pháp lý hóa mẫu Đơn, Tờ khai áp dụng cho việc đăng ký hoạt động văn phòng luật sư, công ty luật và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

14. Nhóm các thủ tục: Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động – B-BTP-053006-TT; Thành lập văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư – B-BTP-053014-TT; Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên – B-BTP-053019-TT

a) Quy định việc thành lập văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư và việc chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sang công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên là một trong những trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

b) Bãi bỏ các giấy tờ sau trong thành phần hồ sơ:

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư thành viên hay đại diện cho tổ chức hành nghề luật sư;

- Giấy chứng minh về trụ sở hoặc trụ sở mới của tổ chức hành nghề luật sư hay của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư đó.

c) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

d) Quy định thời hạn giải quyết trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

15. Thủ tục Cấp giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư – B-BTP-053008-TT

a) Bãi bỏ các giấy tờ sau trong thành phần hồ sơ phải nộp:

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của Trưởng chi nhánh;

- Giấy chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

16. Nhóm các thủ tục: Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài – B-BTP-053441-TT; Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh (sau đây gọi tắt là công ty luật nước ngoài) – B-BTP-053448-TT; Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của công ty luật nước ngoài – B-BTP-053764-TT; Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động do thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài – B-BTP-053772-TT; Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động do thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật nước ngoài – B-BTP-053773-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Tư pháp địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh, công ty luật nước ngoài hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Bãi bỏ Giấy chứng minh về trụ sở trong thành phần hồ sơ.

d) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

17. Nhóm các thủ tục: Thành lập Đoàn luật sư – B-BTP-052816-TT; Phê duyệt Điều lệ Đoàn luật sư – B-BTP-052817-TT; Tổ chức Đại hội nhiệm kỳ Đoàn luật sư – B-BTP-052821-TT; Phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn luật sư – B-BTP-052825-TT; Bãi nhiệm Ban Chủ nhiệm, Chủ nhiệm Đoàn luật sư – B-BTP-052829-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

18. Nhóm các thủ tục: Gia nhập Đoàn luật sư – B-BTP-052995-TT; Luật sư chuyển từ Đoàn luật sư này sang Đoàn luật sư khác – B-BTP-052998-TT

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Đoàn luật sư hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

19. Nhóm các thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận bào chữa, Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong vụ án hình sự, Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền, lợi ích

hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính (gọi chung là Giấy chứng nhận tham gia tố tụng) đối với trường hợp luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư – cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện; Cấp Giấy chứng nhận bào chữa, Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong vụ án hình sự, Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính (gọi chung là Giấy chứng nhận tham gia tố tụng) đối với trường hợp luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức – cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện; Cấp Giấy chứng nhận bào chữa đối với trường hợp luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng – cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện; Cấp Giấy chứng nhận bào chữa đối với trường hợp luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng – cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện

a) Quy định cụ thể cách thức thực hiện như sau:

- Trong trường hợp gửi trực tiếp tại cơ quan tiến hành tố tụng, bộ phận văn thư của cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy biên nhận đã tiếp nhận hồ sơ;

- Trong trường hợp gửi đến cơ quan tiến hành tố tụng qua đường bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh bảo đảm: thời điểm tiếp nhận hồ sơ được xác nhận bằng chứng từ phát của cơ quan bưu chính.

b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

c) Bổ sung quy định mở rộng thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tham gia tố tụng cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án.

d) Bãi bỏ Giấy yêu cầu luật sư của khách hàng (áp dụng trong các trường hợp luật sư không phải do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định) trong thành phần hồ sơ.

đ) Pháp lý hóa mẫu Giấy xác nhận tham gia tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng (giấy này sẽ thay cho Giấy chứng nhận tham gia tố tụng cũ).

20. Thủ tục Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật – B-BTP-053783-TT

a) Quy định cụ thể về cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Tư pháp.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Pháp lý hóa mẫu Tờ khai đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật.

d) Bãi bỏ Giấy chứng minh về trụ sở trong thành phần hồ sơ.

đ) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Quy định trách nhiệm cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm tư vấn pháp luật theo đúng thời hạn, trong trường hợp từ chối, Sở Tư pháp phải thông báo lý do bằng văn bản.

21. Thủ tục Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật – B-BTP-053785-TT

Quy định cụ thể về cách thức thực hiện như sau: thông báo trực tiếp đến Sở Tư pháp hoặc gửi thông qua hệ thống bưu chính.

22. Thủ tục Cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật – B-BTP-053788-TT

a) Quy định rõ cách thức nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Tư pháp hoặc qua hệ thống bưu chính.

b) Thời hạn nộp hồ sơ trực tiếp, quy định việc nộp bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu.

c) Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch trong thành phần hồ sơ.

d) Pháp lý hóa mẫu Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật.

đ) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

23. Thủ tục Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật – B-BTP-053784-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Tư pháp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định cụ thể về thành phần hồ sơ, bao gồm các giấy tờ sau:

- Đơn đăng ký hoạt động của chi nhánh;

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật thành lập chi nhánh (bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);

- Quyết định thành lập chi nhánh;

- Bản sao Thẻ luật sư của luật sư hoặc Thẻ tư vấn viên pháp luật của người dự kiến làm Trưởng chi nhánh (bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

d) Pháp lý hóa mẫu Đơn đăng ký hoạt động của chi nhánh.

24. Nhóm các thủ tục: Bổ nhiệm công chứng viên (trường hợp không được miễn đào tạo và tập sự) – B-BTP-052922-TT; Bổ nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn đào tạo và tập sự) – B-BTP-052925-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch trong thành phần hồ sơ.

25. Nhóm các thủ tục: Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp theo nguyện vọng) – B-BTP-052933-TT; Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp bị miễn nhiệm) – B-BTP-052939-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

26. Nhóm các thủ tục: Thành lập Văn phòng công chứng (Văn phòng do 1 công chứng viên thành lập) – B-BTP-134042-TT; Thành lập Văn phòng công chứng (Văn phòng do 2 công chứng viên thành lập) – B-BTP-134077-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Bãi bỏ Đơn đề nghị thành lập văn phòng công chứng trong thành phần hồ sơ.

d) Quy định thời hạn giải quyết như sau: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật, Sở Tư pháp xem xét, kiểm tra hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ do Sở Tư pháp trình. Trong trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

27. Nhóm các thủ tục: Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (đối với Văn phòng do 1 công chứng viên thành lập) – B-BTP-052967-TT; Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (đối với Văn phòng do 2 công chứng viên trở lên thành lập) – B-BTP-052966-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thành phần hồ sơ gồm có các giấy tờ sau:

- Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (theo mẫu);
- Bản sao Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng;
- Giấy tờ chứng minh về trụ sở Văn phòng công chứng.

d) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

28. Nhóm các thủ tục: Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp – B-BTP-052982-TT; Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất – B-BTP-052969-TT; Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – B-BTP-052970-TT; Công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất – B-BTP-052978-TT; Công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất – B-BTP-052988-TT; Công chứng hợp đồng mua bán nhà ở – B-BTP-133336-TT; Công chứng hợp đồng đổi nhà ở – B-BTP-133356-TT; Công chứng hợp đồng cho mượn, cho ở nhờ nhà ở – B-BTP-133509-TT; Công chứng hợp đồng thuê nhà ở – B-BTP-133520-TT; Công chứng hợp đồng tặng cho nhà ở – B-BTP-133537-TT; Công chứng hợp đồng thế chấp nhà ở – B-BTP-133543-TT; Công chứng hợp đồng góp vốn bằng nhà ở – B-BTP-133548-TT

a) Bãi bỏ quy định bắt buộc công chứng các hợp đồng nói trên, quy định việc công chứng các hợp đồng nói trên được thực hiện theo nhu cầu của các bên tham gia hợp đồng.

b) Bãi bỏ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch trong thành phần hồ sơ.

c) Quy định bất kỳ công chứng viên nào của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hợp đồng thế chấp lần đầu đều có quyền chứng nhận thế chấp bổ sung.

d) Quy định mọi tổ chức hành nghề công chứng đều có thể thực hiện việc công chứng các hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất.

đ) Quy định điều chỉnh giảm phí công chứng đối với các thủ tục công chứng hợp đồng gắn với quyền sử dụng đất.

e) Quy định giấy tờ tùy thân phải nộp đối với cá nhân là Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; đối với tổ chức là quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy tờ chứng minh người đại diện hợp pháp của tổ chức.

g) Quy định thống nhất về thời hạn giải quyết, không phân biệt thời hạn giải quyết đối với trường hợp hợp đồng phức tạp hay đơn giản.

29. Nhóm các thủ tục: Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn – B-BTP-052958-TT; Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng – B-BTP-052961-TT; Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch – B-BTP-052992-TT; Công chứng việc hủy bỏ hợp đồng, giao dịch – B-BTP-052994-TT

a) Bãi bỏ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng; giao dịch trong thành phần hồ sơ.

b) Quy định giấy tờ tùy thân phải nộp đối với cá nhân là Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; đối với tổ chức là quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy tờ chứng minh người đại diện hợp pháp của tổ chức.

c) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc. Trong trường hợp người đề nghị công chứng đến đề nghị công chứng sau 15 giờ thì việc công chứng được thực hiện ngay trong ngày làm việc tiếp theo và không phân biệt thời hạn giải quyết đối với trường hợp hợp đồng phức tạp hay đơn giản.

30. Nhóm các thủ tục: Công chứng di chúc – B-BTP-052990-TT; Nhận lưu giữ di chúc – B-BTP-133559-TT; Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản – B-BTP-052191-TT; Công chứng văn bản khai nhận di sản – B-BTP-133672-TT; Công chứng văn bản từ chối nhận di sản – B-BTP-133683-TT

a) Bãi bỏ Phiếu yêu cầu công chứng trong thành phần hồ sơ phải nộp.

b) Quy định giấy tờ tùy thân phải nộp đối với cá nhân là Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; đối với tổ chức là quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy tờ chứng minh người đại diện hợp pháp của tổ chức.

c) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc. Trong trường hợp người đề nghị công chứng đến đề nghị công chứng sau 15 giờ thì việc công chứng được thực hiện ngay trong ngày làm việc tiếp theo và không phân biệt thời hạn giải quyết đối với trường hợp hợp đồng phức tạp hay đơn giản.

31. Thủ tục Cấp bản sao văn bản công chứng – B-BTP-133687-TT

Quy định cụ thể nội dung thủ tục này.

IV. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Thủ tục Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài - B-BTP-133885-TT

a) Bổ sung 02 trường hợp được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau:

- Bản án, quyết định dân sự của Tòa án không có yêu cầu thi hành;

- Thỏa thuận ly hôn do cơ quan hành chính, hộ tịch của nước ngoài cấp.

b) Pháp lý hóa mẫu Đơn đề nghị công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

2. Thủ tục Không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam - B-BTP-133889-TT

Pháp lý hóa mẫu Đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

3. Thủ tục Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài - B-BTP-133891-TT

Pháp lý hóa mẫu Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài.

V. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Thủ tục Yêu cầu/đề nghị trợ giúp pháp lý - B-BTP-047901-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết là ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

c) Bãi bỏ thông tin về nghề nghiệp trong mẫu Đơn đề nghị trợ giúp pháp lý.

2. Thủ tục Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý - B-BTP-048028-TT

a) Quy định số lượng bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Pháp lý hóa nội dung thủ tục hành chính này.

3. Thủ tục Đề nghị tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý - B-BTP-048083-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thẩm quyền xác nhận thời gian công tác pháp luật và xác nhận là người có uy tín trong cộng đồng là Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch trong thành phần hồ sơ.

d) Quy định thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Bãi bỏ quy định về thời hạn có giá trị của Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

e) Bãi bỏ thông tin về: lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý công tác, phương thức thực hiện trợ giúp pháp lý, phạm vi thực hiện trợ giúp pháp lý, đối tượng trợ giúp pháp lý trong mẫu Đơn đề nghị làm công tác viên trợ giúp pháp lý.

4. Thủ tục Cấp lại Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý - B-BTP-048467-TT

a) Quy định thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Bãi bỏ điều kiện cấp lại Thẻ cộng tác viên do thẻ hết thời hạn sử dụng.

5. Thủ tục Thu hồi Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý - B-BTP-049039-TT

Quy định thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

VI. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

1. Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài - B-BTP-052152-TT

a) Bãi bỏ quy định niêm yết việc kết hôn trong thời hạn 07 ngày liên tục tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Quy định khi nộp hồ sơ chỉ cần có mặt một trong hai bên; Bãi bỏ quy định phải có Đơn xin vắng mặt, Giấy ủy quyền cho bên vợ hoặc bên chồng trong trường hợp chỉ có một trong hai bên đi nộp hồ sơ.

c) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Quy định nộp bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như Giấy thông hành hoặc Thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài) và xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Bãi bỏ bản sao Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc Giấy xác nhận tạm trú đối với người nước ngoài.

d) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

đ) Quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp ký Giấy chứng nhận kết hôn.

e) Quy định thời hạn giải quyết không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 10 ngày.

g) Bãi bỏ thông tin về nghề nghiệp, quê quán trong tờ khai đăng ký kết hôn.

2. Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thành phần hồ sơ như sau:

- Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu kèm theo bản chính để đối chiếu;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kết hôn (nếu có), trường hợp không còn lưu để cung cấp thì viết bản cam kết về tình trạng hôn nhân có chữ ký làm chứng 02 người có cùng hộ khẩu với một trong hai bên tại thời điểm kết hôn và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

3. Thủ tục Công nhận việc kết hôn đã được tiến hành ở nước ngoài (ghi chú kết hôn) - B-BTP-132710-TT

a) Pháp lý hóa mẫu Tờ khai xin công nhận việc kết hôn.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

d) Bãi bỏ quy định về phỏng vấn.

4. Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam - B-BTP-133959-TT

a) Quy định Giám đốc Sở Tư pháp có thẩm quyền ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ.

b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

5. Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài - B-BTP-133993-TT

a) Quy định thành phần hồ sơ, các giấy tờ trong hồ sơ phải nộp là bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

d) Bãi bỏ lệ phí thực hiện thủ tục.

6. Thủ tục Đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài - B-BTP-028579-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc.

7. Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài - B-BTP-133704-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu.
- c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

8. Thủ tục Đăng ký lại việc sinh có yếu tố nước ngoài - B-BTP-133718-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.
- c) Bổ sung quy định về trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục như sau: việc ủy quyền phải lập bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền nhưng phải có trách nhiệm chứng minh mối quan hệ.
- d) Bãi bỏ quy định xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Tờ khai đăng ký lại việc sinh.
- đ) Quy định người thực hiện thủ tục tự viết bản cam kết và chịu trách nhiệm đối với cam kết của mình trong trường hợp thiếu căn cứ.

9. Thủ tục Cấp lại bản chính Giấy khai sinh có yếu tố nước ngoài - B-BTP-133731-TT

- a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- c) Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

d) Bổ sung quy định về trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục như sau: việc ủy quyền phải lập bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền nhưng phải có trách nhiệm chứng minh mối quan hệ đó.

đ) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

10. Thủ tục Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài - B-BTP-133753-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu.

d) Quy định người thực hiện thủ tục được phép ủy quyền làm thủ tục Đăng ký ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong trường hợp không có điều kiện trực tiếp liên hệ với cơ quan hành chính.

đ) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

11. Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài - B-BTP-052760-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Pháp lý hóa mẫu Tờ khai đăng ký khai tử.

c) Quy định nộp bản sao Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu, Hộ chiếu, visa kèm theo bản chính để đối chiếu;

d) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

12. Thủ tục Đăng ký lại việc tử có yếu tố nước ngoài - B-BTP-133764-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Bản sao Chứng minh nhân dân, Hộ khẩu, Hộ chiếu, visa kèm theo bản chính để đối chiếu.

- Bản sao Giấy chứng tử có chứng thực (nếu có), nếu không còn bản lưu để nộp đơn thì viết bản cam kết, có 02 ngày làm chứng có hộ khẩu thường trú tại thời điểm cấp Giấy chứng tử và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

13. Nhóm các thủ tục: Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài - B-BTP-052157-TT; Đăng ký việc xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài - B-BTP-052157-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm theo bản chính để đối chiếu.

c) Bổ sung quy định về trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục như sau: việc ủy quyền phải lập bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền nhưng phải có trách nhiệm chứng minh mối quan hệ đó.

d) Quy định trường hợp xác định lại dân tộc cho con dưới 15 tuổi phải có văn bản thỏa thuận của bố mẹ về việc chọn dân tộc cho con.

14. Thủ tục Đăng ký việc xác định lại giới tính có yếu tố nước ngoài - B-BTP-134031-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu;

- Bổ sung văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp.

c) Bổ sung quy định về trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục như sau: việc ủy quyền phải lập bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền nhưng phải có trách nhiệm chứng minh mối quan hệ.

d) Quy định cơ quan y tế có thẩm quyền cấp văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp.

15. Thủ tục Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch có yếu tố nước ngoài - B-BTP-052753-TT

- a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- c) Bổ sung bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu kèm bản chính để đối chiếu trong thành phần hồ sơ.
- d) Bổ sung quy định về trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục như sau: việc ủy quyền phải lập bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Trong trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người được ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền nhưng phải có trách nhiệm chứng minh mối quan hệ đó.
- đ) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.
- e) Quy định cơ quan lưu Sổ hộ tịch được trực tiếp cấp bản sao giấy tờ hộ tịch.

16. Thủ tục Cấp giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hỗ trợ kết hôn - B-BTP-133782-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:
 - Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu Trung tâm trong thành phần hồ sơ;
 - Nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu.
- c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- d) Bãi bỏ quy định về thời hạn của Giấy đăng ký hoạt động. Giấy đăng ký hoạt động hết hiệu lực khi Trung tâm bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động hoặc theo đề nghị của Trung tâm.
- đ) Bãi bỏ quy định yêu cầu người đứng đầu Trung tâm là người có đạo đức tốt, có tâm huyết hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện.

17. Thủ tục Gia hạn hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn - B-BTP-052777-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

18. Thủ tục Thay đổi nội dung hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn - B-BTP-133812-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Bãi bỏ Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu Trung tâm trong thành phần hồ sơ.
- c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

19. Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài có thời gian cư trú tại Việt Nam - B-BTP-052890-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Quy định nộp bản sao các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm theo bản chính để đối chiếu,.
- c) Bãi bỏ thông tin về cha, mẹ, nghề nghiệp, nơi làm việc trong tờ khai.
- d) Quy định Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày.
- đ) Bổ sung thông tin về tình hình chấp hành pháp luật hiện tại như: đang bị can, bị án, chấp hành các hình thức xử lý vi phạm hành chính khác (giáo dục tại xã, phường, cải tạo không giam giữ ...) vào Phiếu lý lịch tư pháp.

20. Thủ tục Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam - B-BTP-052888-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.
- b) Quy định nộp bản sao các giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu.
- c) Quy định thời hạn giải quyết không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài không quá 05 ngày làm việc.
- d) Bãi bỏ thông tin về "ngày ... tháng ... năm" ở phần trên và thông tin về nghề nghiệp, nơi làm việc, cha, mẹ trong mẫu Đơn xin cấp lý lịch tư pháp.
- đ) Quy định bổ sung nội dung về tình hình chấp hành pháp luật hiện tại như: đang bị can, bị án, chấp hành các hình thức xử lý vi phạm hành chính khác (giáo dục tại xã, phường, cải tạo không giam giữ ...) vào Phiếu lý lịch tư pháp.

21. Thủ tục Cấp lại bản chính Giấy khai sinh - B-BTP-052734-TT

- a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Bổ sung bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu kèm bản chính để đối chiếu trong thành phần hồ sơ;
- Quy định trường hợp gửi qua hệ thống bưu chính, các giấy tờ trong thành phần hồ sơ phải được chứng thực, trong trường hợp nộp trực tiếp phải kèm bản chính để đối chiếu.
- Trong trường hợp ủy quyền cho người khác: nộp giấy ủy quyền có chứng thực theo quy định pháp luật.

22. Thủ tục Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ Sổ hộ tịch (cấp huyện và cấp xã) - B-BTP-052798-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

23. Nhóm các thủ tục: Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch - B-BTP-120339-TT; Đăng ký việc xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch - B-BTP-055266-TT; Đăng ký việc xác định giới tính - B-BTP-055272-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua hệ thống bưu chính. Trong trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính, các giấy tờ trong thành phần hồ sơ phải được chứng thực.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ như sau:

- Văn bản về tình trạng chấp hành pháp luật phải được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận về nội dung;
- Văn bản làm căn cứ để thay đổi: văn bản thỏa thuận của bố mẹ về việc lựa chọn dân tộc cho con đối với trường hợp xác định lại dân tộc cho con dưới 15 tuổi; văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp đối với trường hợp xác định giới tính.

d) Quy định rõ cơ quan y tế có thẩm quyền cấp văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp.

24. Thủ tục Điều chỉnh nội dung trong Sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác (không phải Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh) - B-BTP-050495-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: nộp tờ khai và xuất trình bản chính Giấy khai sinh.

b) Pháp lý hóa mẫu Tờ khai điều chỉnh nội dung trong Sổ hộ tịch và các giấy tờ khác (không phải Sổ Đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh)

25. Thủ tục Đăng ký khai sinh trong nước - B-BTP-052333-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định cách thức thực hiện như sau: Người đi đăng ký khai sinh phải nộp hồ sơ theo quy định và xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của cha, mẹ (nếu có); Hộ khẩu (thường trú) của mẹ. Trong trường hợp người mẹ không có Hộ khẩu thường trú thì xuất trình Hộ khẩu tạm trú của mẹ. Trong trường hợp chứng minh được mẹ không có Hộ khẩu thì xuất trình Hộ khẩu của người bố.

c) Pháp lý hóa mẫu Tờ khai đăng ký khai sinh.

26. Thủ tục Đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi - B-BTP-052352-TT

Bãi bỏ Giấy chứng sinh trong thành phần hồ sơ.

27. Thủ tục Đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú - B-BTP-117174-TT

a) Quy định xuất trình Giấy chứng sinh (theo mẫu quy định) hoặc văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng thì người làm thủ tục cam đoan về việc sinh là thực tế.

b) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, trong trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả vào ngày làm việc tiếp theo.

28. Thủ tục Đăng ký lại việc sinh - B-BTP-117228-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

c) Bổ sung nội dung lý do đăng ký lại việc sinh vào tờ khai.

29. Nhóm các thủ tục: Đăng ký khai tử trong nước - B-BTP-117229-TT; Đăng ký khai tử quá hạn (việc tử chưa đăng ký trong thời hạn 15 ngày) - B-BTP-129559-TT; Đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết - B-BTP-129230-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo.

30. Thủ tục Đăng ký lại việc tử - B-BTP-129570-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định trong trường hợp không xuất trình được bản sao hợp lệ Giấy chứng tử đã cấp trước đây thì người thực hiện thủ tục viết bản cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan đó.

31. Thủ tục Đăng ký kết hôn trong nước

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

32. Thủ tục Đăng ký lại việc kết hôn trong nước - B-BTP-129672-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định trong trường hợp không xuất trình được bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp trước đây thì người thực hiện thủ tục viết bản cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan đó.

c) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

33. Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới - B-BTP-052297-TT

Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

34. Thủ tục Đăng ký kết hôn đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ về áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình - B-BTP-129728-TT

a) Quy định cách thức thực hiện như sau: Người thực hiện thủ tục xuất trình Sổ hộ khẩu hoặc Giấy khai sinh hoặc Chứng minh nhân dân để kiểm tra, đối chiếu.

b) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

c) Quy định nộp bản sao các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ kèm bản chính để đối chiếu.

d) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

35. Nhóm các thủ tục: Đăng ký giám hộ - B-BTP-052464-TT; Đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ - B-BTP-131385-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Bổ sung nội dung lý do đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt thay đổi giám hộ vào mẫu Tờ khai.

36. Thủ tục Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con - B-BTP-052493-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

c) Quy định cụ thể các trường hợp nhận cha, mẹ, con thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Bổ sung nội dung lý do nhận cha, mẹ, con vào mẫu Tờ khai.

37. Thủ tục Đăng ký việc nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới - B-BTP-052503-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ

b) Quy định Sở Tư pháp cho ý kiến về việc nhận cha, mẹ con trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc.

c) Bổ sung nội dung lý do nhận cha, mẹ, con vào mẫu Tờ khai.

38. Thủ tục Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch - B-BTP-055260-TT

a) Quy định đối với trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

b) Quy định việc thay đổi, cải chính hộ tịch được ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh.

c) Bổ sung nội dung lý do thay đổi, cải chính hộ tịch vào mẫu Tờ khai.

39. Thủ tục Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - B-BTP-129237-TT

a) Quy định số lượng hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

b) Quy định thời hạn giấy phép trong ngày làm việc, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả làm việc trong ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần xác minh, thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

c) Bổ sung nội dung lý do đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân vào mẫu Tờ khai.

40. Thủ tục Đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình - B-BTP-129244-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

41. Nhóm các thủ tục: Chứng thực bản sao từ bản chính (tiếng nước ngoài) - B-BTP-051690-TT; Chứng thực bản sao từ bản chính (song ngữ) - B-BTP-051717-TT; Chứng thực bản sao từ bản chính (bộ hồ sơ cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) - B-BTP-051730-TT

Chuyển thẩm quyền chứng thực văn bản, hồ sơ bằng tiếng nước ngoài cho Văn phòng công chứng.

42. Nhóm các thủ tục: Chứng thực chữ ký (trong giấy tờ văn bản tiếng nước ngoài) - B-BTP-051804-TT; Chứng thực điểm chỉ (trong giấy tờ, văn bản tiếng Việt)- B-BTP-051945-TT

Quy định người yêu cầu chứng thực xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra.

43. Thủ tục Chứng thực điểm chỉ (trong giấy tờ, văn bản tiếng nước ngoài) - B-BTP-051960-TT

Bãi bỏ thủ tục hành chính này

44. Nhóm các thủ tục: Chứng thực văn bản khai nhận di sản - B-BTP-052106-TT; Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản - B-BTP-052192-TT; Chứng thực di chúc (cấp xã) - B-BTP-052096-TT; Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản (cấp xã) - B-BTP-052193-TT

a) Bãi bỏ Phiếu yêu cầu chứng thực trong thành phần hồ sơ.

b) Quy định thời hạn giải quyết trong ngày làm việc. Trong trường hợp người đề nghị chứng thực đến nộp hồ sơ sau 15 giờ thì việc chứng thực được thực hiện ngay trong ngày làm việc tiếp theo và không phân biệt thời hạn giải quyết đối với trường hợp phức tạp hay đơn giản.

45. Nhóm các thủ tục: Chứng thực hợp đồng ủy quyền (đối với bất động sản) - B-BTP-052644-TT; Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở (đối với nhà ở tại đô thị) - B-BTP-052679-TT; Chứng thực hợp đồng tặng cho nhà ở (đối với nhà ở tại đô thị) - B-BTP-052745-TT; Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở (ở đô thị) - B-BTP-052761-TT; Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở (ở đô thị) - B-BTP-052770-TT; Chứng thực hợp đồng cho thuê nhà ở (ở đô thị) - B-BTP-052774-TT; Chứng thực hợp đồng cho mượn, cho ở nhờ nhà ở (ở đô thị) - B-BTP-052778-TT; Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - B-BTP-052287-TT; Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất - B-BTP-129270-TT; Chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất - B-BTP-129273-TT; Chứng thực hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp - B-BTP-129274-TT; Chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất -

B-BTP-052344-TT; Chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất - B-BTP-052490-TT; Chứng thực hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất - B-BTP-129282-TT; Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất - B-BTP-052577-TT; Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất - B-BTP-129287-TT; Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129290-TT; Chứng thực hợp đồng tặng cho nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129291-TT; Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129292-TT; Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129293-TT; Chứng thực hợp đồng cho thuê nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129294-TT; Chứng thực hợp đồng cho mượn, cho ở nhờ nhà ở (ở nông thôn) - B-BTP-129295-TT; Chứng thực hợp đồng đã được soạn thảo sẵn (đối tượng hợp đồng không phải là bất động sản) - cấp huyện - B-BTP-052781-TT; Chứng thực hợp đồng cho người thực hiện chứng thực soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực hoặc theo mẫu - cấp huyện - B-BTP-052791-TT; Chứng thực hợp đồng đã được soạn thảo sẵn (đối tượng hợp đồng không phải là bất động sản) - cấp xã - B-BTP-129297-TT; Chứng thực hợp đồng do người thực hiện chứng thực soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực hoặc theo mẫu - cấp xã - B-BTP-121920-TT

Chuyển việc chứng thực hợp đồng liên quan đến bất động sản cho các tổ chức hành nghề công chứng theo lộ trình do Bộ Tư pháp quy định.

46. Nhóm các thủ tục: Cấp bản sao từ sổ gốc (cấp huyện) - B-BTP-054749-TT; Cấp bản sao từ sổ gốc (cấp xã) - B-BTP-054749-TT

a) Quy định người yêu cầu chứng thực xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra.

b) Bổ sung quy định trong trường hợp không tìm thấy sổ gốc hoặc trong sổ gốc không có thông tin về người được đề nghị cấp bản sao thì cơ quan giữ sổ gốc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Phần 2.

TRÁCH NHIỆM THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

I. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT, PHÁP LỆNH

1. Giao Bộ Tư pháp

a) Trên cơ sở Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

- Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Luật Luật sư năm 2006;

- Luật Công chứng năm 2006,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại các khoản 3, 4, 6, 9, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 mục III và khoản 41 mục VI Phần I Phụ lục này, tổng hợp trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Luật.

b) Xây dựng văn bản kiến nghị gửi cơ quan được Quốc hội giao chủ trì soạn thảo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 đề nghị Quốc hội quyết định việc sửa đổi, bổ sung các văn bản này, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 19 mục III và khoản 1 mục IV Phần I Phụ lục này, hoàn thành và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Trên cơ sở Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Luật Đất đai năm 2003, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 28 mục III Phần I Phụ lục này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 28 mục III Phần I Phụ lục này, trình Chính phủ ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 sửa đổi các quy định có liên quan.

3. Giao Bộ Xây dựng

Trên cơ sở Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được Quốc hội thông qua, căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thời hạn, tiến độ phải hoàn thành, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Luật Xây dựng năm 2005, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 28 mục III Phần I Phụ lục này, gửi Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc trình dự thảo Luật.

II. ĐỐI VỚI CÁC PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT, PHÁP LỆNH

1. Giao Bộ Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan tại:

- Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 07 năm 2010 của Chính phủ về Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về việc đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Nghị định số 131/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;
- Nghị định số 28/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư;
- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;
- Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;
- Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;
- Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thực hiện một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thực hiện một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại: khoản 1 mục I; các khoản 2, 4, 5, 6 mục II; các khoản 1, 2, 5, 10, 11, 12, 17, 20, 21, 22, 23 mục III; khoản 3 mục V và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 mục VI Phần I Phụ lục này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Quyết định số 05/2008/QĐ-BTP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 3 mục V Phần I Phụ lục này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý sửa đổi các quy định có liên quan.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan tại:

- Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

- Thông tư liên tịch với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận tham gia tố tụng cho luật sư;

- Thông tư liên tịch với Bộ Tài chính quy định về lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại các khoản 6, 7 mục I; các khoản 3, 4, 6, 19 mục III Phần I Phương án đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp, ký ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

d) Trước ngày 31 tháng 3 năm 2011, xây dựng, ban hành Thông tư mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại:

- Thông tư số 07/2007/TT-BTP ngày 09 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về thông báo việc kê khai tài sản thi hành án và cung cấp thông tin về tài sản kê biên tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;

- Quyết định số 15/2003/QĐ-BTP ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành biểu mẫu, Sổ hộ tịch có yếu tố nước ngoài;

- Quyết định số 09/2006/QĐ-BTP ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Chính phủ nuôi con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông tư số 02/2007/TT-BTP ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Luật sư;

- Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý;

- Quyết định số 05/2008/QĐ-BTP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước;

- Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Lý lịch tư pháp;

- Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;

- Thông tư hướng dẫn về đăng ký giao dịch bảo đảm trực tuyến,

để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại: các khoản 1, 2, 3, 4, 5 mục I; các khoản 1, 3 mục II; các khoản 5, 8, 20, 21, 22, 23 mục III; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, mục V và các khoản 1, 3, 11, 19, 20, 24, 25, 28, 35, 36, 37, 38, 39 mục VI Phần I Phụ lục này.

2. Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại các khoản 6, 7 mục I Phần I Phụ lục này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

3. Giao Bộ Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua bán tàu biển, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại khoản 8 mục I Phần I Phụ lục này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011./.